

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập	
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban	
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2022
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11604265/22987238-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập vào ngày 15 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1

Nguyễn Thùy Trang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.876.998.079.284</b>	<b>2.150.121.694.079</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>585.329.354.328</b>	<b>769.592.318.292</b>
111	1. Tiền		290.134.774.931	380.655.331.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		295.194.579.397	388.936.986.749
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>11.068.845.925</b>	<b>24.784.598.151</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	11.068.845.925	24.784.598.151
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>279.822.503.552</b>	<b>377.230.464.719</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	240.004.282.595	306.825.474.890
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	33.416.626.779	85.726.424.925
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	6.401.594.178	2.464.954.171
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	-	(17.786.389.267)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>929.079.227.608</b>	<b>940.772.095.796</b>
141	1. Hàng tồn kho	10	929.079.227.608	940.772.095.796
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>71.698.147.871</b>	<b>37.742.217.121</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	24.431.584.433	8.163.241.198
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	47.266.563.438	29.359.206.636
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	219.769.287
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.111.808.887.259</b>	<b>549.661.253.861</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>4.200.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	4.200.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>418.632.650.904</b>	<b>262.969.430.026</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	416.196.267.388	262.098.498.407
222	Nguyên giá		1.134.037.024.796	834.804.451.813
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(717.840.757.408)	(572.705.953.406)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.436.383.516	870.931.619
228	Nguyên giá		4.546.154.496	2.018.935.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.109.770.980)	(1.148.004.091)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>445.522.504.738</b>	<b>188.182.714.305</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	445.522.504.738	188.182.714.305
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>247.653.731.617</b>	<b>94.309.109.530</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	242.313.447.464	89.854.671.073
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	5.340.284.153	4.454.438.457
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.988.806.966.543</b>	<b>2.699.782.947.940</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>872.745.442.329</b>	<b>723.028.145.089</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>862.554.103.579</b>	<b>713.095.458.589</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	82.941.321.295	97.885.903.666
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	20.514.754.793	5.910.114.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.204.767.568	7.127.047.371
314	4. Phải trả người lao động		146.078.700.450	120.234.355.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	53.228.437.357	59.222.577.758
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.203.123.519	5.804.796.586
320	7. Vay ngắn hạn	20	515.492.089.200	414.754.870.800
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	29.890.909.397	2.155.791.729
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.191.338.750</b>	<b>9.932.686.500</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	835.000.000	735.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	9.356.338.750	9.197.686.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.116.061.524.214</b>	<b>1.976.754.802.851</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>2.116.061.524.214</b>	<b>1.976.754.802.851</b>
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	653.888.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		653.888.890.000	653.888.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.681.126.002	593.685.426.002
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		676.372.777.269	534.379.891.345
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối năm trước		367.349.763.265	272.491.589.961
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		309.023.014.004	261.888.301.384
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		192.118.730.943	194.800.595.504
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.988.806.966.543</b>	<b>2.699.782.947.940</b>



Lý Thị Thu Hồng  
Người lập



Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng



  
Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	23.1	5.707.202.573.088	5.204.375.249.570
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(5.638.911.412)	(5.270.395.580)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	5.701.563.661.676	5.199.104.853.990
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(5.075.987.793.830)	(4.669.821.259.341)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		625.575.867.846	529.283.594.649
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	71.136.474.603	54.206.290.006
22	7. Chi phí tài chính	25	(54.188.282.457)	(33.362.463.102)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.254.552.400)	(14.458.382.847)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(226.193.552.007)	(197.034.411.564)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(92.525.769.842)	(67.321.304.029)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		323.804.738.143	285.771.705.960
31	11. Thu nhập khác		5.099.570.105	3.201.153.563
32	12. Chi phí khác		(490.230.094)	(10.636.156)
40	13. Lợi nhuận khác		4.609.340.011	3.190.517.407
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		328.414.078.154	288.962.223.367
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(8.282.032.455)	(640.230.713)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	885.845.696	(1.232.604.507)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		321.017.891.395	287.089.388.147
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	22.1	309.023.014.004	267.038.168.334
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.1	11.994.877.391	20.051.219.813
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	4.605	4.042
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	4.605	4.042



Lý Thị Thu Hồng  
Người lập



Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>328.414.078.154</b>	<b>288.962.223.367</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12, 4.2	89.429.948.309	83.200.760.835
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		158.652.250	(533.566.000)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.160.227.009	1.730.034.620
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.044.068.785)	(15.361.544.457)
06	Chi phí lãi vay	25	17.254.552.400	14.458.382.847
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>421.373.389.337</b>	<b>372.456.291.212</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		37.010.102.618	(16.237.852.849)
10	Giảm (tăng) tăng tồn kho		12.108.293.524	(332.475.384.958)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.041.060.849)	145.274.119.782
12	Giảm chi phí trả trước		1.758.345.615	77.610.274.345
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.102.915.090)	(14.416.542.787)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(4.812.840.000)	(14.031.733.928)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(12.084.414.364)	(39.807.390.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>435.208.900.791</b>	<b>178.371.780.817</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(438.689.485.930)	(277.861.807.218)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		929.090.909	559.090.909
23	Tiền gửi ngân tăng có kỳ hạn		(24.985.279.832)	(20.568.343.151)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		38.701.032.058	5.322.352.055
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(109.794.580.926)	46.265.345.233
27	Tiền thu lãi ngân hàng		18.578.411.008	13.762.742.981
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(515.260.812.713)</b>	<b>(232.520.619.191)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu	22.1	(4.300.000)	682.455.238.800
33	Tiền thu từ đi vay	20	3.584.895.214.062	4.116.538.710.835
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(3.543.731.364.409)	(4.145.723.081.634)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	22.2	(130.777.778.000)	(98.088.000.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(11.109.560.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(100.727.788.347)</b>	<b>555.182.868.001</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(180.779.700.269)	501.034.029.627
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		769.592.318.292	268.186.019.385
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.483.263.695)	372.269.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	585.329.354.328	769.592.318.292



Lý Thị Thu Hồng  
Người lập



Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 4.902 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.150 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có hai công ty con như trình bày bên dưới và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

*Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (“Khang An”)*

Khang An là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200780985, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Khang An là chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Khang An có trụ sở chính đăng ký tại Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 51,54% vốn cổ phần và quyền biểu quyết trong Khang An (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51,54% phần vốn cổ phần và quyền biểu quyết).

*Công ty TNHH Vĩnh Thuận (“Vĩnh Thuận”)*

Vĩnh Thuận là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200205569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002. Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khóm Biển Trên, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Nhóm Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

#### 3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

#### 3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

#### 3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 - 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

#### 3.8 Các khoản đầu tư

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

#### **3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### **4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

#### **4.1 Đại dịch Covid-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)**

**4.2 Mua Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")**

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận") với tổng mua là 110.498.720.000 VND. Theo đó, Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát Vĩnh Thuận tại ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vĩnh Thuận tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và tương đương tiền	704.139.074
Các khoản phải thu	5.000.000.000
Hàng tồn kho	415.425.336
Các tài sản ngắn hạn khác	15.000.000
Tài sản cố định	16.420.719.605
Tài sản dài hạn khác	170.485.465.241
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ và vay	63.693.724.062
Phải trả khác	16.001.632.554
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b>113.345.392.640</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(2.846.672.640)
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>110.498.720.000</b>

	VND
<b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con</b>	
Tiền thu về từ công ty con	704.139.074
Tiền chi để mua công ty con	(90.498.720.000)
<b>Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua</b>	<b>(89.794.580.926)</b>

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.912.587.559	917.328.645
Tiền gửi ngân hàng	288.222.187.372	379.738.002.898
Các khoản tương đương tiền (*)	295.194.579.397	388.936.986.749
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>585.329.354.328</b>	<b>769.592.318.292</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,1% đến 6%/năm. Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản tương đương tiền để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,1% đến 6,2%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Amanda Seafood Private Limited	137.121.885.712	143.145.957.885
Kyokuyo Company Limited	38.168.101.142	25.909.958.592
K&H Food Impex GmbH (Yuu'n Mee)	11.011.127.520	-
Mazzetta Company, LLC., Bonamar Corporation	6.739.117.200	44.952.263.360
Các khách hàng khác	46.964.051.021	17.786.389.267
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>240.004.282.595</b>	<b>306.825.474.890</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	-	(17.786.389.267)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>240.004.282.595</b>	<b>289.039.085.623</b>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	33.415.957.686	77.025.637.556
- Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng Việt Kiến Tường	18.411.455.640	15.313.794.840
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát	8.757.744.000	-
- Công ty TNHH Anh Phát	6.930.000	28.881.237.550
- Các bên khác	6.239.828.046	32.830.605.166
Trả trước cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	669.093	8.700.787.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.416.626.779</b>	<b>85.726.424.925</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ dự án nhà máy Thủy sản Sao Ta	4.200.000.000	-
Trích trước lãi tiền gửi	1.033.532.771	1.660.861.732
Tạm ứng cho nhân viên	230.008.795	502.662.439
Chi hộ	4.260.868	300.430.000
Phải thu khác	933.791.744	1.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.401.594.178</u></b>	<b><u>2.464.954.171</u></b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	701.803.944.460	663.832.635.156
Hàng gửi đi bán	107.589.699.567	151.221.995.249
Công cụ, dụng cụ và bao bì	57.675.014.479	53.855.493.936
Nguyên vật liệu	49.698.390.834	71.098.212.879
Hàng mua đang đi trên đường	12.312.178.268	763.758.576
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>929.079.227.608</u></b>	<b><u>940.772.095.796</u></b>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	257.675.657.181	498.681.317.138	59.187.229.107	12.253.767.792	7.006.480.595	834.804.451.813
Mua mới	520.000.000	87.682.358.263	9.823.955.497	172.818.181	60.000.000	98.259.131.941
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	120.684.867.937	7.695.389.129	5.373.912.386	-	-	133.754.169.452
Tăng do hợp nhất kinh doanh	56.344.687.655	12.409.778.222	-	-	-	68.754.465.877
Phân loại lại	1.764.467.704	(1.764.467.704)	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(21.995.000)	(253.211.214)	(1.259.988.073)	-	-	(3.299.661.991)
Số cuối năm	436.967.685.477	604.451.163.834	73.125.108.917	12.426.585.973	7.066.480.595	1.134.037.024.796
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	87.974.072.363	180.644.006.094	6.065.746.420	5.275.390.005	6.301.673.045	286.260.887.927
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	155.523.950.672	372.678.142.685	28.427.415.418	9.514.830.427	6.561.614.204	572.705.953.406
Khấu hao trong năm	31.509.959.565	50.956.174.453	8.017.847.393	1.284.787.853	182.451.928	91.951.221.192
Tăng do hợp nhất kinh doanh	53.755.107.827	127.565.099	-	-	-	53.882.672.926
Phân loại lại	(6.212.253.066)	6.212.253.066	-	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	(21.995.000)	(253.211.214)	(423.883.902)	-	-	(699.090.116)
Số cuối năm	234.554.769.998	429.720.924.089	36.021.378.909	10.799.618.280	6.744.066.132	717.840.757.408
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	102.151.706.509	126.003.174.453	30.759.813.689	2.738.937.365	444.866.391	262.098.498.407
Số cuối năm	202.412.915.479	174.730.239.745	37.103.730.008	1.626.967.693	322.414.463	416.196.267.388
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	30.763.398.683	48.174.957.062	7.627.909.277	-	173.468.244	86.739.733.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	1.085.118.900	734.315.610	199.501.200	2.018.935.710
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.600.929.200	-	584.364.586	2.185.293.786
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	273.125.000	-	273.125.000
Mua mới	-	68.800.000	-	68.800.000
Số cuối năm	<u>2.686.048.100</u>	<u>1.076.240.610</u>	<u>783.865.786</u>	<u>4.546.154.496</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	485.595.610	199.501.200	685.096.810
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	383.527.281	564.975.610	199.501.200	1.148.004.091
Tăng do hợp nhất kinh doanh	636.367.132	-	-	636.367.132
Hao mòn trong năm	34.284.340	291.115.417	-	325.399.757
Số cuối năm	<u>1.054.178.753</u>	<u>856.091.027</u>	<u>199.501.200</u>	<u>2.109.770.980</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>701.591.619</u>	<u>169.340.000</u>	<u>-</u>	<u>870.931.619</u>
Số cuối năm	<u>1.631.869.347</u>	<u>220.149.583</u>	<u>584.364.586</u>	<u>2.436.383.516</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	377.349.355.260	81.906.423.769
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	51.074.319.773	1.847.257.951
Dự án Nhà máy Thủy sản Tam An	11.103.590.026	89.815.145.323
Máy móc đang chờ lắp đặt	3.505.882.300	7.007.995.386
Văn phòng Vĩnh Thuận	1.973.891.769	6.903.432.727
Khác	515.465.610	702.459.149
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>445.522.504.738</u></b>	<b><u>188.182.714.305</u></b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.431.584.433</b>	<b>8.163.241.198</b>
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	24.431.584.433	8.163.241.198
<b>Dài hạn</b>	<b>242.313.447.464</b>	<b>89.854.671.073</b>
Quyền sử dụng đất	227.409.529.204	69.833.279.214
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	12.395.172.717	19.058.508.161
Chi phí bảo trì tài sản cố định	1.100.691.651	962.883.698
Chi phí cải tạo ao	1.408.053.892	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>266.745.031.897</b>	<b>98.017.912.271</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Quách Hoàng Phong	20.000.000.000	-
Kyokuyo Company Limited	16.046.188.976	23.770.578.741
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Cường Phát	5.452.803.496	-
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	4.806.564.981	4.173.050.145
Công ty TNHH Văn Duy Anh	-	7.857.073.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	-	5.231.111.200
Công ty TNHH Thủy sản Lê Minh	-	5.169.424.000
Các bên khác	36.635.763.842	51.684.666.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.941.321.295</b>	<b>97.885.903.666</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mazzetta Company, LLC	16.436.714.000	-
Japan Delica Co., Ltd	1.614.783.475	-
Ras Super Fries Co., (Japan) Ltd	1.362.337.488	-
Tai Foong USA, INC	1.092.907.580	-
Chicken of The Sea Frozen Foods	-	5.895.428.832
Các bên khác	8.012.250	14.686.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.514.754.793</b>	<b>5.910.114.832</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	29.359.206.636	100.474.759.797	(82.567.402.995)	47.266.563.438
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	7.117.047.371	25.862.277.436	(29.703.135.521)	3.276.189.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(209,769,287)	8.282.032.455	(4.812.840.000)	3.259.423.168
Thuế tài nguyên môi trường	-	218.175.600	(200.107.600)	18.068.000
Thuế giá trị gia tăng	-	1.038.242.390	(387.155.276)	651.087.114
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.907.278.084</b>	<b>35.400.727.881</b>	<b>(35.103.238.397)</b>	<b>7.204.767.568</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuế chống bán phá giá	47.757.652.810	43.901.958.218
Chi phí hoa hồng	1.766.289.375	1.613.150.607
Chi phí vận chuyển và cước tàu	846.094.400	4.256.643.384
Khác	2.858.400.772	9.450.825.549
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.228.437.357</b>	<b>59.222.577.758</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.203.123.519</b>	<b>5.804.796.586</b>
Kinh phí công đoàn	5.030.744.442	5.026.631.242
Thưởng hiệu quả nuôi tôm	1.980.253.880	-
Khác	192.125.197	778.165.344
<b>Dài hạn</b>	<b>835.000.000</b>	<b>735.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	835.000.000	735.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.038.123.519</b>	<b>6.539.796.586</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Tăng do mua công ty mới	Vay trong năm	Trả nợ vay	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>414.754.870.800</b>	<b>32.797.724.062</b>	<b>3.584.895.214.062</b>	<b>(3.513.131.314.409)</b>	<b>(4.120.355.315)</b>	<b>515.492.089.200</b>
Vay ngân hàng (*)	414.754.870.800	17.297.724.062	3.584.895.214.062	(3.497.631.314.409)	(4.120.355.315)	515.492.089.200
Vay đối tượng khác	-	15.500.000.000	-	(15.500.000.000)	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>30.896.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(30.896.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vay ngân hàng	-	26.896.000.000	-	(26.896.000.000)	-	-
Vay đối tượng khác	-	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>414.754.870.800</b>	<b>63.693.724.062</b>	<b>3.584.895.214.062</b>	<b>(3.543.731.364.409)</b>	<b>(4.120.355.315)</b>	<b>515.492.089.200</b>

(\*) Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD 1	246.022.658.640	10.354.489	Từ ngày 20 tháng 1 đến ngày 1 tháng 5 năm 2023	3,2 – 4,9	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Văn bản bảo lãnh số 306/VB.2020 trị giá 200.000.000.000 VND
Vay USD 2	207.614.880.000	8.738.000	Từ ngày 22 tháng 3 đến ngày 30 tháng 3 năm 2023	4,5	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

(\*) Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD 1	35.077.030.560	1.476.306	Từ ngày 27 tháng 1 đến ngày 16 tháng 3 năm 2023	3,5 - 4,9	Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng (Thuyết minh số 5)
Vay USD 2	26.777.520.000	1.127.000	Từ ngày 20 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	4,7	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11) Ao nuôi tôm Tân Nam (Thuyết minh số 14)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>515.492.089.200</u></b>	<b><u>21.695.795</u></b>			

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.155.791.729	12.514.709.172
Trích lập quỹ (Thuyết minh 22.1)	39.819.532.032	29.448.472.557
Sử dụng quỹ	<u>(12.084.414.364)</u>	<u>(39.807.390.000)</u>
Số cuối năm	<u>29.890.909.397</u>	<u>2.155.791.729</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	490.440.000.000	190.679.077.202	400.028.062.518	-	1.081.147.139.720
Phát hành cổ phiếu	163.448.890.000	403.006.348.800	-	116.000.000.000	682.455.238.800
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	53.599.508.741	53.599.508.741
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	267.038.168.334	20.051.219.813	287.089.388.147
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(5.149.866.950)	5.149.866.950	-
Cổ tức công bố	-	-	(98.088.000.000)	-	(98.088.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29.448.472.557)	-	(29.448.472.557)
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.685.426.002</u>	<u>534.379.891.345</u>	<u>194.800.595.504</u>	<u>1.976.754.802.851</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	653.888.890.000	593.685.426.002	534.379.891.345	194.800.595.504	1.976.754.802.851
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	309.023.014.004	11.994.877.391	321.017.891.395
Cổ tức công bố (*)	-	-	(130.777.778.000)	(11.109.560.000)	(141.887.338.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.252.350.080)	(3.567.181.952)	(39.819.532.032)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.300.000)	-	-	(4.300.000)
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>676.372.777.269</u>	<u>192.118.730.943</u>	<u>2.116.061.524.214</u>

(\*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Nhóm Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 1 năm 2022, phù hợp với Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông (“NQĐHĐCĐ”) Thường niên 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022 và đã trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông không kiểm soát của Khang An theo tỷ lệ 0,7%/tháng trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 1 năm 2022, phù hợp với NQĐHĐCĐ 2022 ngày 25 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	653.888.890.000	490.440.000.000
Tăng vốn trong năm	-	163.448.890.000
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>653.888.890.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố (*)	130.777.778.000	98.088.000.000
Cổ tức đã trả	130.777.778.000	98.088.000.000

(\*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 20% mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 1 năm 2022, phù hợp với NQĐHĐCĐ Thường niên 2021 ngày 15 tháng 4 năm 2021 và NQĐHĐCĐ Thường niên 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022.

**22.3 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	309.023.014.004	267.038.168.334
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(7.877.023.406)</u>	<u>(36.252.350.080)</u>
<b>Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)</b>	<b>301.145.990.598</b>	<b>267.038.168.334</b>
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	65.388.889	57.094.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.605	4.042
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.605	4.042

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo NQĐHĐCĐ Thường niên 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022 và NQĐHĐCĐ 2022 ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tạm tính từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm hiện tại theo NQĐHĐCĐ Thường niên 2022 ngày 15 tháng 4 năm 2022.

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.707.202.573.088</b>	<b>5.204.375.249.570</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	5.493.278.915.328	5.053.947.007.167
Doanh thu bán hàng nông sản	213.923.657.760	150.428.242.403
<b>Trừ:</b>		
Hàng bán bị trả lại	<u>(5.638.911.412)</u>	<u>(5.270.395.580)</u>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>5.701.563.661.676</b>	<b>5.199.104.853.990</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thủy sản	5.487.967.943.328	5.048.676.611.587
Doanh thu bán hàng nông sản	213.595.718.348	150.428.242.403

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.185.392.556	39.403.836.458
Thu nhập tiền lãi	<u>17.951.082.047</u>	<u>14.802.453.548</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.136.474.603</b>	<b>54.206.290.006</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng thủy sản	4.937.510.823.320	4.562.181.694.942
Giá vốn hàng nông sản	138.476.970.510	107.639.564.399
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.075.987.793.830</u></b>	<b><u>4.669.821.259.341</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	36.933.730.057	18.904.080.255
Chi phí lãi vay	17.254.552.400	14.458.382.847
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.188.282.457</u></b>	<b><u>33.362.463.102</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	178.617.022.118	150.763.898.072
Chi phí hoa hồng	8.699.809.738	8.374.150.088
Chi phí nhân viên	4.253.948.149	6.098.152.763
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	3.855.694.592	2.366.562.382
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 18	47.757.652.810	-
- (Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17	(43.901.958.218)	44.007.902.964
- Hoàn nhập chi phí đã trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16	-	(41.641.340.582)
Khác	30.767.077.410	29.431.648.259
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>226.193.552.007</u></b>	<b><u>197.034.411.564</u></b>

(\*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Nhóm Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16, lần thứ 17 và lần thứ 18. Theo đó, Nhóm Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2022.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	67.361.419.279	53.857.070.211
Thuế và phí	7.783.602.102	6.943.733.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.813.375.040	4.261.421.248
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.042.207.015	1.168.286.069
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.504.317.359)	(12.927.094.000)
Khác	12.029.483.765	14.017.886.684
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>92.525.769.842</u></b>	<b><u>67.321.304.029</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.542.254.306.415	4.523.312.555.384
Chi phí nhân viên	647.163.536.693	605.708.431.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.243.113.659	235.111.419.239
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	92.276.620.949	83.200.760.835
Khác	181.345.939.185	149.942.180.027
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.736.283.516.901</u></b>	<b><u>5.597.275.346.899</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Nhóm Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.282.032.455	640.230.713
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(885.845.696)</u>	<u>1.232.604.507</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.396.186.759</u></b>	<b><u>1.872.835.220</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>328.414.078.154</u></b>	<b><u>288.962.223.367</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	65.682.815.631	57.792.444.673
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	213.142.634	40.089.797
Thuế TNDN được miễn giảm	<u>(58.499.771.506)</u>	<u>(55.959.699.250)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>7.396.186.759</u></b>	<b><u>1.872.835.220</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	4.180.917.352	3.614.287.346	566.630.006	(549.846.712)
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	796.994.775	790.562.550	6.432.225	(182.562.700)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	362.372.026	49.588.561	312.783.465	33.396.584
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(533.591.679)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.340.284.153</b>	<b>4.454.438.457</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>885.845.696</b>	<b>(1.232.604.507)</b>

**30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	312.865.910.502	-
		Chia cổ tức	32.563.666.000	-
		Phát hành cổ phiếu mới	-	326.944.450.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49.369.356.000	35.113.460.000
		Phát hành cổ phiếu mới	-	176.348.550.000
		Mua hàng hóa	-	95.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16.178.000.000	16.178.000.000
		Bán hàng	3.870.795.550	3.242.039.250
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	11.925.320.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i></b>				
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	<u>669.093</u>	<u>8.700.787.369</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch HĐQT	2.016.340.000	1.818.351.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT	842.000.000	790.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.004.140.000	1.873.001.000
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT	1.361.785.000	1.309.156.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	458.000.000	518.000.000
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT	81.000.000	-
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	606.989.000	601.439.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	889.432.000	909.550.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	578.338.000	441.102.000
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	63.000.000	-
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.261.054.000	1.251.891.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.255.693.000	1.358.551.000
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.077.965.000	1.064.051.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	899.900.000	1.101.150.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>13.395.636.000</b>	<b>13.036.242.000</b>

**31. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.140.294.377	2.399.908.941
Trên 1 – 5 năm	8.561.177.508	9.599.635.764
Trên 5 năm	94.373.133.278	96.232.607.859
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>105.074.605.163</b>	<b>108.232.152.564</b>

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Nhóm Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình và mua sắm máy móc thiết bị cho với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	38.396.748.652	139.933.760.829
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.400.000.000	352.162.250
Dự án văn phòng	-	4.390.731.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.796.748.652</b>	<b>144.676.654.079</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	11.890.718	1.023.550
Yên Nhật (JPY)	96.105	1.121.482
Euro (EUR)	155	167
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	16.120.604.408	1.299.390.000

**33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lý Thị Thu Hồng  
Người lập



Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023